

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
gói thầu dược liệu (gồm 187 danh mục)**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Quyết định số 2537/QĐ-BVĐHYD ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2020 (Dược liệu và thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 05/TTr-TCG ngày 02 tháng 01 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dược liệu (gồm 187 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 04/BC-TTĐ ngày 10 tháng 01 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dược liệu (gồm 187 danh mục).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dược liệu (gồm 187 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2020 (Dược liệu và thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) với các nội dung sau:

STT	Tên nhà thầu	Số danh mục trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
1	Công ty TNHH Đông Dược Dân Lợi	02	17.865.600
2	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	01	41.160.000
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	07	520.392.600
4	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	31	358.414.200
5	Công ty Cổ phần Đông Y Dược Thăng Long	52	952.331.700
6	Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị y tế T.W.I	08	395.654.910
7	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	31	486.972.150
Tổng	07 nhà thầu	132 danh mục	2.772.791.160

– Tổng giá trị trúng thầu: 2.772.791.160 VND (Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm chín mươi một ngàn một trăm sáu mươi đồng).

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Danh mục chi tiết theo phụ lục đính kèm;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Cơ sở 3 chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đầu thầu, Trưởng Cơ sở 3 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *AK*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B19-010-3-dnangoc) (05).

GIÁM ĐỐC *AK*



AK
Nguyễn Hoàng Bắc

AK
B

DANH MỤC DƯỢC LIỆU TRÚNG THẦU

Gói thầu dược liệu (gồm 187 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2020 (Dược liệu và thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-BVĐHYD ngày 18/01/2021)

STT	STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM	
1 - Công ty TNHH Đông Dược Dân Lợi										Số danh mục: 2		Trị giá: 17.865.600			
1	1	22	Câu kỷ tử	Fructus Lycii	B	Quả	ĐDVN V/ TCCS	Trung Quốc	C	1 Kg; 2 Kg	Kg	60	251.000	15.060.000	3
2	2	98	Ô tặc cốt	Os Sepiae	N	Mai mực	ĐDVN V/ TCCS	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	14	200.400	2.805.600	3
2 - Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma										Số danh mục: 1		Trị giá: 41.160.000			
3	1	73	Liên kiều	Fructus Forsythiae	B	Quả bỏ hạt	ĐDVN V/ TCCS	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	112	367.500	41.160.000	3
3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC										Số danh mục: 7		Trị giá: 520.392.600			
4	1	42	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	B	Vỏ thân	TCCS	Trung Quốc	C	1 - 5 Kg	Kg	322	119.700	38.543.400	3
5	2	43	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	B	Rễ	TCCS	Trung Quốc	C	1 - 5 Kg	Kg	220	231.000	50.820.000	3
6	3	58	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	B	Rễ	ĐDVN V	Trung Quốc	C	1 - 5 Kg	Kg	55	102.900	5.659.500	3
7	4	92	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	B	Rễ	TCCS	Trung Quốc	C	1 - 5 Kg	Kg	675	165.900	111.982.500	3
8	5	117	Tân giao	Radix Gentianae macrophyllae	B	Rễ	TCCS	Trung Quốc	C	1 - 5 Kg	Kg	196	621.600	121.833.600	3
9	6	121	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritanae	B	Nhân hạt	TCCS	Trung Quốc	C	1 - 5 Kg	Kg	431	420.000	181.020.000	3
10	7	133	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	B	Thân rễ	TCCS	Trung Quốc	C	1 - 5 Kg	Kg	24	438.900	10.533.600	3
4 - Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex										Số danh mục: 31		Trị giá: 358.414.200			



STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
11	1	1	A giao	<i>Colla Corii Asini</i>	B	Keo chế từ da lừa	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	2	614.000	1.228.000	3
12	2	7	Bạch chỉ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	N	Rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	42	82.000	3.444.000	3
13	3	11	Bạch tật lê	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	B	Quả	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	9	194.000	1.746.000	3
14	4	16	Bồ công anh	<i>Herba Lactucaae indicae</i>	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	38	78.000	2.964.000	3
15	5	25	Chi tử	<i>Fructus Gardeniae</i>	B	Quả	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	25	115.000	2.875.000	3
16	6	32	Đại hoàng	<i>Rhizoma Rhei</i>	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	3	104.400	313.200	3
17	7	34	Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	B	Quả	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	671	87.500	58.712.500	3
18	8	36	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	86	195.000	16.770.000	3
19	9	40	Địa long	<i>Pheretima</i>	N	Con giun đất	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	9	1.050.000	9.450.000	3
20	10	41	Diệp hạ châu đắng	<i>Herba Phyllanthi amari</i>	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	56	45.000	2.520.000	3
21	11	48	Hạnh nhân	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	B	Hạt	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	9	235.000	2.115.000	3
22	12	53	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	<i>Radix Astragali membranacei</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	454	205.000	93.070.000	3
23	13	62	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	N	Quả	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	127	75.000	9.525.000	3
24	14	79	Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	N	Rễ củ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	67	186.000	12.462.000	3

STT		STT THEO HSMT	TÊN ĐƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
25	15	89	Ngọc trúc	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	4	372.000	1.488.000	3
26	16	99	Phá cổ chi (Bồ cốt chi)	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	B	Quả	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	17	129.000	2.193.000	3
27	17	102	Phục thần	<i>Poria</i>	B	Quả nấm Phục linh ôm đoạn rễ thông bên trong	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	85	210.000	17.850.000	3
28	18	107	Sa nhân	<i>Fructus Amomi</i>	N	Quả	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	26	162.000	4.212.000	3
29	19	109	Sài đất	<i>Herba Wedeliae</i>	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	52	48.000	2.496.000	3
30	20	116	Tân di	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	B	Hoa	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	16	258.000	4.128.000	3
31	21	120	Tang ký sinh	<i>Herba Loranthe gracilifolii</i>	N	Thân và lá	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	377	37.500	14.137.500	3
32	22	122	Thạch cao (sống) (được dụng)	<i>Gypsum fibrosum</i>	N	Thạch cao được dụng	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	7	61.000	427.000	3
33	23	126	Thiên hoa phấn	<i>Radix Trichosanthis</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	12	129.000	1.548.000	3
34	24	127	Thiên ma	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	33	1.100.000	36.300.000	3
35	25	128	Thiên môn đông	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	N	Rễ củ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	38	436.000	16.568.000	3
36	26	129	Thiên niên kiện	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	N	Thân rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	138	78.500	10.833.000	3
37	27	138	Trắc bách diệp	<i>Cacumen Platycladi</i>	N	Cành lá	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	20	105.000	2.100.000	3
38	28	141	Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	N	Vỏ quả	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	141	84.000	11.844.000	3

STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
39	29	151	Xích thực	Radix Paeoniae	B	Rễ củ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	57	226.000	12.882.000	3
40	30	167	Linh chi	Ganoderma	N	Thẻ quả hóa gỗ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	5	323.000	1.615.000	3
41	31	178	Thạch斛	Herba Dendrobii	B	Toàn cây	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	2	299.000	598.000	3
5 - Công ty Cổ phần Đông Y Dược Thăng LongSố danh mục: 52Trị giá: 952.331.700															
42	1	5	Bạc hà	Herba Menthae	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	8	73.500	588.000	3
43	2	6	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	N	Rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	2	92.400	184.800	3
44	3	10	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	B	Phục linh khối	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg; 2 Kg	Kg	673	172.200	115.890.600	3
45	4	12	Bạch thực	Radix Paeoniae lactiflorae	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg; 2 Kg	Kg	342	123.900	42.373.800	3
46	5	13	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	271	138.600	37.560.600	3
47	6	18	Cần khương	Rhizoma Zingiberis	N	Thân rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	15	115.500	1.732.500	3
48	7	19	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	N	Rễ củ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	10	54.600	546.000	3
49	8	20	Cát cánh	Radix Platycodi grandiflori	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	36	243.600	8.769.600	3
50	9	21	Câu đằng	Ramulus cum unco Uncariae	N	Cánh có móc câu	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	76	197.400	15.002.400	3
51	10	23	Cẩu tích	Rhizoma Cibotii	N	Thân rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	6	42.000	252.000	3
52	11	24	Chi thực	Fructus Aurantii immaturus	N	Quả	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	6	84.000	504.000	3

D

STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
53	12	26	Chỉ xác	<i>Fructus Aurantii</i>	N	Quả	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	33	63.000	2.079.000	3
54	13	27	Cỏ nhọ nổi	<i>Herba Ecliptae</i>	N	Thân và lá	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	50	60.900	3.045.000	3
55	14	29	Cốt toái bồ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	N	Thân rễ	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	83	96.600	8.017.800	3
56	15	30	Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	N	Hoa	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	56	390.600	21.873.600	3
57	16	37	Đảng sâm	<i>Radix Codonopsis</i>	B	Rễ	ĐDVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	543	319.200	173.325.600	3
58	17	38	Đào nhân	<i>Semen Pruni</i>	B	Hạt	ĐDVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	35	321.300	11.245.500	3
59	18	39	Dây đau xương	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	N	Thân	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	43	33.600	1.444.800	3
60	19	44	Đương quy (Toàn quy)	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	B	Rễ	ĐDVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	699	266.700	186.423.300	3
61	20	45	Hà diệp (Lá sen)	<i>Folium Nelumbinis</i>	N	Lá	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	5	37.800	189.000	3
62	21	57	Hương phụ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	N	Thân rễ	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg; 2 Kg	Kg	253	67.200	17.001.600	3
63	22	59	Hy thiêm	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	N	Toàn cây	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	100	48.300	4.830.000	3
64	23	63	Kê huyết đằng	<i>Caulis Spatholobi</i>	N	Thân	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	3	29.400	88.200	3
65	24	65	Khương hoàng/Uất kim	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	N	Thân rễ (khương hoàng)	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	144	77.700	11.188.800	3
66	25	66	Khương hoàng/Uất kim	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	N	Thân rễ (uất kim)	ĐDVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	15	77.700	1.165.500	3

STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐỒNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
67	26	70	Kính giới	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	13	56.700	737.100	3
68	27	71	Lá lốt	<i>Herba Piperis lolot</i>	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	49	37.800	1.852.200	3
69	28	72	Lạc tiên	<i>Herba Passiflorae</i>	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	57	37.800	2.154.600	3
70	29	74	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	N	Hạt	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	16	92.400	1.478.400	3
71	30	75	Liên tâm	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	N	Thân mầm hạt sen	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	13	241.500	3.139.500	3
72	31	77	Long nhãn	<i>Arillus Longan</i>	N	Áo hạt	ĐBVN V	Việt Nam	C	0,5 Kg; 1 Kg	Kg	32	226.800	7.257.600	3
73	32	78	Mã đề	<i>Folium Plantaginis</i>	N	Lá	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	58	69.300	4.019.400	3
74	33	83	Mẫu đơn bì	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	B	Vỏ rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	146	157.500	22.995.000	3
75	34	84	Mẫu lệ	<i>Concha Ostreae</i>	N	Vỏ hàu	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	15	44.100	661.500	3
76	35	88	Ngải cứu (Ngải diệp)	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	27	54.600	1.474.200	3
77	36	97	Ô dược	<i>Radix Linderae</i>	N	Rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	7	86.100	602.700	3
78	37	103	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	N	Cành	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	281	31.500	8.851.500	3
79	38	104	Quế nhục	<i>Cortex Cinnamomi</i>	N	Vỏ thân	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	12	98.700	1.184.400	3
80	39	111	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	B	Rễ củ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	36	100.800	3.628.800	3

B.

STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
81	40	115	Tam thất	<i>Radix Panasus notoginseng</i>	B	Rễ củ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	65	1.302.000	84.630.000	3
82	41	118	Tang chi	<i>Ramulus Mori albae</i>	N	Cành non	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	14	33.600	470.400	3
83	42	119	Tang diệp	<i>Folium Mori albae</i>	N	Lá	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	12	56.700	680.400	3
84	43	125	Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	N	Hạt	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	45	31.500	1.417.500	3
85	44	130	Thỏ phục linh	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	N	Thân rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	63	88.200	5.556.600	3
86	45	132	Thục địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	N	Rễ củ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	409	128.100	52.392.900	3
87	46	137	Tô mộc	<i>Lignum sappan</i>	N	Thân gỗ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	8	58.800	470.400	3
88	47	139	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	N	Thân rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	168	81.900	13.759.200	3
89	48	144	Trinh nữ hoàng cung	<i>Folium Crini latifolii</i>	N	Lá	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	5	69.300	346.500	3
90	49	146	Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	N	Rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	113	136.500	15.424.500	3
91	50	149	Vông nem	<i>Folium Erythrinae</i>	N	Lá	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	12	58.500	702.000	3
92	51	153	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	348	142.800	49.694.400	3
93	52	170	Nga truật	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	N	Thân rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	20	71.400	1.428.000	3
6 - Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị y tế T.W.I															
Số danh mục:											8	Trị giá:		395.654.910	
94	1	28	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	N	Rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	162	61.950	10.035.900	3

THÀNH
ĐƯỢC
MINH
P.H

STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐỒNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM	
95	2	33	Đại hồi	Fructus Illicii veri	N	Quả	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	32	199.920	6.397.440	3	
96	3	55	Hoè hoa	Flos Styphnolobii japonici	N	Nụ hoa sắp nở	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	93	144.900	13.475.700	3	
97	4	67	Khương hoạt	Rhizoma et Radix Notopterygii	B	Thân rễ và rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	151	1.050.000	158.550.000	3	
98	5	69	Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	B	Nụ hoa	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	173	819.840	141.832.320	3	
99	6	100	Phòng phong	Radix Saposhnikoviae divaricatae	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	149	323.400	48.186.600	3	
100	7	112	Sinh khương	Rhizoma Zingiberis recens	N	Thân rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	120	75.810	9.097.200	3	
101	8	154	Ý dĩ	Semen Coicis	N	Hạt	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg; 2 Kg	Kg	81	99.750	8.079.750	3	
7 - Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam												Số danh mục:	31	Trị giá:	486.972.150	
102	1	3	Ba kích	Radix Morindae officinalis	N	Rễ khô, bỏ lõi	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	7	483.000	3.381.000	3	
103	2	4	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	B	Nhân hạt	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	187	533.400	99.745.800	3	
104	3	8	Bạch hoa xà thiệt thảo	Herba Hedyotidis diffusae	N	Toàn cây	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	61	77.700	4.739.700	3	
105	4	14	Bán chi liên	Radix Scutellariae barbatae	B	Toàn cây	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	48	119.700	5.745.600	3	
106	5	15	Bán hạ bắc	Rhizoma Pinelliae	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	69	176.400	12.171.600	3	
107	6	17	Cam thảo	Radix Glycyrrhizae	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	323	197.400	63.760.200	3	
108	7	47	Hà thủ ô đồ	Radix Fallopieae multiflorae	N	Rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	40	176.400	7.056.000	3	
109	8	49	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	B	Vỏ thân và vỏ rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	47	103.950	4.885.650	3	

B.

STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
110	9	50	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	N	Rễ củ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg; 2 Kg	Kg	181	123.900	22.425.900	3
111	10	51	Hoàng bá	<i>Cortex Phellodendri</i>	B	Vỏ thân	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	46	197.400	9.080.400	3
112	11	52	Hoàng cầm	<i>Radix Scutellariae</i>	N	Rễ	ĐBVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	64	270.900	17.337.600	3
113	12	54	Hoàng liên	<i>Rhizoma Coptidis</i>	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	23	774.900	17.822.700	3
114	13	56	Hồng hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	B	Hoa	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	37	741.300	27.428.100	3
115	14	61	Ích trí nhân	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	B	Quả	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	5	323.400	1.617.000	3
116	15	64	Khiếm thực	<i>Semen Euryales</i>	B	Hạt	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	5	281.400	1.407.000	3
117	16	76	Long đởm thảo	<i>Radix et Rhizoma Gentianae</i>	B	Rễ và thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	18	365.400	6.577.200	3
118	17	85	Mộc hương	<i>Radix Saussureae lappae</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	24	144.900	3.477.600	3
119	18	91	Ngưu bàng tử	<i>Fructus Arctii lappae</i>	B	Quả	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	12	134.400	1.612.800	3
120	19	93	Nhân sâm	<i>Radix Ginseng</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	0,5 Kg; 1 Kg	Kg	5	2.244.900	11.224.500	3
121	20	95	Nhũ hương	<i>Gummi resina Olibanum</i>	B	Nhựa cây	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	12	282.450	3.389.400	3
122	21	96	Nhục thung dung	<i>Herba Cistanches</i>	B	Thân	ĐBVN V	Trung Quốc	C	0,5 Kg; 1 Kg	Kg	2	974.400	1.948.800	3
123	22	110	Sài hồ	<i>Radix Bupleuri</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	101	543.900	54.933.900	3
124	23	113	Sơn thù	<i>Fructus Corni officinalis</i>	B	Quả bỏ hạt	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	158	260.400	41.143.200	3
125	24	124	Thăng ma	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	22	281.400	6.190.800	3
126	25	136	Tiền hồ	<i>Radix Peucedani</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	6	311.850	1.871.100	3
127	26	142	Tri mẫu	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	B	Thân rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	37	165.900	6.138.300	3
128	27	145	Trư linh	<i>Polyporus</i>	B	Nấm lỗ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	1	1.352.400	1.352.400	3
129	28	148	Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	B	Rễ	ĐBVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	51	823.200	41.983.200	3

STT		STT THEO HSMT	TÊN DƯỢC LIỆU	TÊN KHOA HỌC	NGUỒN GỐC	BỘ PHẬN DÙNG	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	NƯỚC SẢN XUẤT	DẠNG SƠ CHẾ/ PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (VND)	THÀNH TIỀN (VND)	NHÓM
130	29	158	Cà gai leo	<i>Herba Solani procumbensis</i>	N	Toàn cây	ĐĐVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	11	92.400	1.016.400	3
131	30	163	Hoắc hương	<i>Herba Pogostemonis</i>	N	Toàn cây	ĐĐVN V	Việt Nam	C	1 Kg	Kg	22	134.400	2.956.800	3
132	31	166	Khoản đông hoa	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	B	Hoa	ĐĐVN V	Trung Quốc	C	1 Kg	Kg	5	510.300	2.551.500	3
TỔNG CỘNG:										Số danh mục:		132	Trị giá:		2.772.791.160 VND